

Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 149.2.1CV-ALBS.22

TP HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: **41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh**
 - Điện thoại: **84-8 38.234.159**
 - Fax: **84-8 38.235.060**
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Ngọc Hạnh**
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét bởi KPMG cụ thể như sau:
 - Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét.
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của 06 tháng 2022 so với 06 tháng 2021 trên 10%.
 - Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN ở 06 tháng 2022 bị lỗ; chuyển từ lãi ở 06 tháng 2021 sang lỗ ở 06 tháng 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12././08/2022 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT**

Đỗ Thị Ngọc Hạnh



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0302030508	ngày 29 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	0302030508	ngày 13 tháng 12 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
	26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
	45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
	63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
		Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 6 năm 2022)
	Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)
	Ông Huỳnh Duy Sang	Giám đốc Tài chính

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn 321 - 323 Trần Phú,
Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định 107N Trương Định
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Phòng giao dịch Minh Khai 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8 197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng Tám
Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội 10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng 15 Hoàng Diệu
Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng
Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Chi nhánh Khánh Hòa 80 Quang Trung
Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 7 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó có đề cập đến việc thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã được điều chỉnh lại. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, ngoại trừ các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 2 năm 2022 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Như một phần của công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, chúng tôi đã soát xét các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 36 được áp dụng để điều chỉnh lại thông tin so sánh. Chúng tôi đã không thực hiện thủ tục soát xét, kiểm toán hay bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 36. Theo đó, chúng tôi không đưa ra kết luận hay bất kỳ hình thức đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính riêng đó xét trên phương diện tổng thể. Tuy nhiên, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 36 là không phù hợp hay không đã được áp dụng một cách đúng đắn.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00340-22-1




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.963.874.962.640	7.449.508.971.810
I Tài sản tài chính (“TSTC”)	110		6.909.698.636.680	7.436.252.129.926
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	826.214.339.318	379.779.719.989
1.1 Tiền	111.1		551.214.339.318	124.779.719.989
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		275.000.000.000	255.000.000.000
2 Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	720.801.723.906	693.280.738.944
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.006.727.960.143	1.631.959.480.691
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	3.407.024.675.531	4.749.378.943.227
5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(116.201.650.909)	(116.201.087.728)
6 Các khoản phải thu	117	9	39.580.501.983	81.445.880.792
6.1 Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		-	34.200.561.000
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		39.580.501.983	47.245.319.792
6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		39.580.451.983	47.245.269.792
7 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	21.186.423.435	8.819.047.078
8 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	4.506.332.695	8.120.733.981
9 Các khoản phải thu khác	122		1.191.689.456	972.545.732
10 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.333.358.878)	(1.303.872.780)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		54.176.325.960	13.256.841.884
1 Tạm ứng	131		139.075.000	117.200.140
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	9.370.642.288	5.126.107.138
3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	-
4 Thuế GTGT được khấu trừ	135		229.965.663	1.029.505.141
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	23	37.429.555.539	-
6 Tài sản ngắn hạn khác	137	13	6.963.087.470	6.984.029.465

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		162.904.837.681	140.505.529.539
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		60.520.280.000	50.000.000.000
2 Các khoản đầu tư	212	14	60.520.280.000	50.000.000.000
2.1 Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
2.2 Đầu tư khác	212.4		10.520.280.000	-
II Tài sản cố định	220		52.984.801.394	45.092.121.228
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	46.394.688.589	38.716.857.889
Nguyên giá	222		117.529.012.072	109.853.894.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(71.134.323.483)	(71.137.036.783)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	6.590.112.805	6.375.263.339
Nguyên giá	228		48.883.433.611	47.998.410.182
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(42.293.320.806)	(41.623.146.843)
III Xây dựng cơ bản dở dang	240	17	6.732.850.000	2.553.768.000
IV Tài sản dài hạn khác	250		42.666.906.287	42.859.640.311
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.930.962.100	6.930.962.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252		703.220.930	910.938.157
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.032.723.257	15.017.740.054
5.1 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.032.723.257	15.017.740.054
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.126.779.800.321	7.590.014.501.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND (Phân loại lại)
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.052.578.406.327	3.512.936.838.806
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.052.565.406.327	3.512.923.838.806
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	19	2.971.728.000.000	2.741.018.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		2.971.728.000.000	2.741.018.000.000
2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	20	-	500.000.000.000
3 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	17.758.313.492	81.461.308.834
4 Phải trả người bán	320	22	452.033.909	15.046.785.634
5 Người mua trả trước ngắn hạn	321		479.000.000	479.000.000
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	13.245.945.822	62.390.892.432
7 Phải trả người lao động	323		13.485.085.750	44.117.616.822
8 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		666.912.689	156.485.179
9 Chi phí phải trả	325	24	30.400.180.789	66.824.854.201
10 Các khoản phải trả khác	329		4.349.933.876	1.428.895.704
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13.000.000	13.000.000
2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.074.201.393.994	4.077.077.662.543
I Vốn chủ sở hữu	410		4.074.201.393.994	4.077.077.662.543
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	25	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.003.969.513	147.003.969.513
4 Quỹ dự phòng tài chính	415		167.626.370.395	167.626.370.395
5 Lợi nhuận chưa phân phối	417	25	759.571.054.086	762.447.322.635
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		936.884.070.973	761.671.967.089
5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(177.313.016.887)	775.355.546
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		7.126.779.800.321	7.590.014.501.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	002	26(a)	4.050.094	4.050.094
2 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	26(b)	291.464.471.000	252.675.271.000
3 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009		2.780.000	2.510.000
4 TSTC chờ về của Công ty	010	26(c)	3.562.120.000	4.422.296.000
5 TSTC chưa lưu ký tại VSD	012		1.750.000	1.750.000
6 Chứng quyền (Số lượng)	014		26.362.900	20.956.400
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021		26.677.369.337.000	26.550.075.656.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		24.005.152.421.000	23.596.691.986.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		35.875.000.000	68.170.730.000
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		1.703.671.100.000	1.706.119.700.000
<i>d. TSTC phong tỏa</i>	021.4		709.816.530.000	663.922.230.000
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		222.854.286.000	515.171.010.000
2 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022		2.295.105.380.000	195.347.880.000
<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		2.238.493.260.000	161.567.730.000
<i>b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		56.612.120.000	33.780.150.000
3 TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		233.924.538.000	559.499.108.000
4 TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		35.821.637.190.000	26.821.637.190.000
5 Tiền gửi của khách hàng	026		819.654.621.163	1.430.552.012.413
5.1 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027		617.823.213.289	765.945.020.908
5.2 Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1		20.590.472.305	91.525.980.295
5.3 Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		118.200.804.900	560.495.651.000
5.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		63.040.130.669	12.585.360.210

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Mã số	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
6 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	638.413.685.594	857.471.001.203
a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	638.413.676.755	857.470.992.364
b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	8.839	8.839
7 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	247.147.299	10.333.565.299
8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	62.792.983.370	2.251.794.911

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		207.074.799.309	380.729.027.845
	a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	27(a)	165.425.214.573	179.335.785.572
	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	27(b)	115.106.582.538	164.465.561.024
	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	27(c)	10.650.172.898	4.422.125.749
	d. Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	01.4	27(b)	(84.107.170.700)	32.505.555.500
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27(c)	43.149.575.945	18.852.049.898
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27(c)	199.152.543.415	131.973.752.430
1.5	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	27(d)	221.322.596.163	239.217.169.423
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	27(d)	3.901.460.889	4.199.463.577
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27(d)	41.263.636	460.225.000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	27(d)	461.812.257	364.416.943
Cộng doanh thu hoạt động		20		675.104.051.614	775.796.105.116
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		372.939.936.661	250.357.124.981
	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	27(a)	211.115.382.290	86.124.124.383
	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	27(b)	299.261.802.971	44.438.608.498
	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3		17.699.700	122.376.300
	d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	27(b)	(137.454.948.300)	119.672.015.800
2.2	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	102.746.564.505	80.355.350.120
2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.048.112.566	3.380.940.645
2.5	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	137.107.106.941	139.663.168.413
2.6	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		5.271.921.118	5.111.229.744
2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.801.318.946	1.081.398.203
2.8	Chi phí các dịch vụ khác	32		107.557.552	6.649.290
Cộng chi phí hoạt động		40		626.022.518.289	479.955.861.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B02a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
				30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
III	DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		123.622.660	1.721.013
3.2	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42		1.689.243.548	1.932.840.757
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.812.866.208	1.934.561.770
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		452.700	270.000
	Cộng chi phí tài chính	60		452.700	270.000
V	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		543.436.406	1.414.184.570
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	30	54.834.159.475	32.072.022.997
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 – 62)	70		(4.483.649.048)	264.288.327.923
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		1.621.147.445	1.338.722.828
8.2	Chi phí khác	72		13.766.946	16.066.943
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		1.607.380.499	1.322.655.885
IX	TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		(2.876.268.549)	265.610.983.808

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B02a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022	30/6/2021
		VND	VND
Mã số	Thuyết minh		
IX	TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN		
	TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	
	(MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	(2.876.268.549)	265.610.983.808
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91	127.931.174.284
9.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92	(130.807.442.833)
			232.750.491.582
			32.860.492.226
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31
			-
			52.349.093.579
			52.349.093.579
XI	(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200	
		(2.876.268.549)	213.261.890.229
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	
			-
			-

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	(2.876.268.549)	265.610.983.808
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	68.546.078.259	(67.546.920.821)
Khấu hao và phân bổ	03	5.430.431.038	5.848.516.028
Các khoản dự phòng	04	30.049.279	6.622.811
Chi phí lãi	06	99.096.576.351	79.905.271.958
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(43.422.303.218)	(18.993.868.080)
Dự thu tiền lãi	08	7.411.324.809	(134.313.463.538)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	161.806.854.671	164.110.624.298
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	161.806.854.671	164.110.624.298
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(30.999.411.838)	(196.971.116.524)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(30.999.411.838)	(196.971.116.524)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động	30	539.927.582.717	(1.627.045.363.098)
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(211.676.205.395)	(470.668.409.885)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(374.768.479.452)	(279.225.000.000)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	1.342.354.267.696	(1.094.714.471.379)
Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(10.520.280.000)	-
Giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	34.200.561.000	6.583.101.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	43.403.068.945	172.407.571.647
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ	37	3.614.401.286	(2.510.476.525)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(219.143.724)	3.090.037
Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	739.623.410	(7.658.476.541)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(6.366.341.477)	268.566.590
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(586.067.923)	444.693.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(72.853.015.878)	(39.442.872.103)
Tiền lãi đã trả	44	(129.154.908.286)	(69.480.196.867)
Giảm phải trả người bán	45	(14.594.751.725)	(3.194.758.051)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	510.427.510	140.406.390
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(13.721.486.271)	7.972.594.552
Giảm phải trả người lao động	48	(30.632.531.072)	(421.964.057)
(Giảm)/tăng phải trả khác	50	(19.801.555.927)	152.451.238.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	736.404.835.260	(1.461.841.792.337)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(20.952.943.204)	(1.973.207.820)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	272.727.273	141.818.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(20.680.215.931)	(1.831.389.638)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ góp vốn	71	-	1.500.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	5.758.921.000.000	5.363.676.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	<i>73.2</i>	<i>5.758.921.000.000</i>	<i>5.363.676.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.028.211.000.000)	(4.696.426.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	<i>74.3</i>	<i>(6.028.211.000.000)</i>	<i>(4.696.426.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(269.290.000.000)	2.167.250.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	446.434.619.329	703.576.818.025
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	379.779.719.989	227.506.167.561
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ</i>	<i>101.1</i>	<i>124.779.719.989</i>	<i>225.406.167.561</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>101.2</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	826.214.339.318	931.082.985.586
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ</i>	<i>103.1</i>	<i>551.214.339.318</i>	<i>931.082.985.586</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>103.2</i>	<i>275.000.000.000</i>	<i>-</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	67.975.776.397.400	99.258.927.199.924
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(68.418.071.243.500)	(99.136.357.383.524)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	69.500.285.007.331	99.040.626.007.873
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	(70.935.507.990)	(8.511.060.933)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(69.648.406.814.950)	(99.031.438.728.490)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.132.706.858.208	6.439.817.969.092
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.082.252.087.749)	(6.470.064.195.211)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	(610.897.391.250)	92.999.808.731
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	857.471.001.203	746.113.368.836
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	560.495.651.000	225.777.431.900
▪ Tiền gửi của các tổ chức phát hành	35	12.585.360.210	70.815.472.585
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	819.654.621.163	1.135.706.082.052

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	819.654.621.163	1.135.706.082.052
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	638.413.685.594	746.789.587.286
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	118.200.804.900	348.347.248.300
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	63.040.130.669	40.569.246.466

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	30/6/2021	(Giảm)	30/6/2022	(Giảm)	30/6/2021	30/6/2022
	VND	VND	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	VND	VND
		(Phân loại lại)	VND	VND	VND	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	120.722.951.520	147.003.969.513	-	-	-	-	120.722.951.520	147.003.969.513
Quỹ dự phòng tài chính	141.345.352.402	167.626.370.395	-	-	-	-	141.345.352.402	167.626.370.395
Lợi nhuận chưa phân phối	290.053.613.983	762.447.322.635	213.261.890.229	(664.615.226)	175.212.103.884	(178.088.372.433)	502.650.888.986	759.571.054.086
Lợi nhuận đã thực hiện	393.827.077.686	761.671.967.089	180.401.398.003	(664.615.226)	175.212.103.884	-	573.563.860.463	936.884.070.973
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(103.773.463.703)	775.355.546	32.860.492.226	-	-	(178.088.372.433)	(70.912.971.477)	(177.313.016.887)
Tổng cộng	2.052.121.917.905	4.077.077.662.543	1.713.261.890.229	(664.615.226)	175.212.103.884	(178.088.372.433)	3.764.719.192.908	4.074.201.393.994

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000 triệu VND (1/1/2022: 3.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 377 nhân viên (1/1/2022: 354 nhân viên).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng này của Công ty cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(h).

Công ty phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

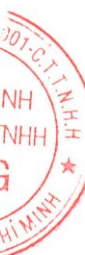
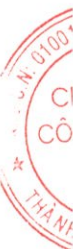
Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Hàng ngày, Công ty ghi nhận tăng hoặc giảm tiền và chênh lệch lãi/(lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động riêng tại chỉ tiêu “Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL”. Công ty chấm dứt ghi nhận khi đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

(e) Các khoản đầu tư giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(h) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc****ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Vào cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý, cách xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dùng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và 3(f), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 114 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(t) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	551.214.339.318	124.779.719.989
Các khoản tương đương tiền (i)	5	275.000.000.000	255.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	2.006.727.960.143	1.631.959.480.691
Các khoản cho vay:			
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	7(c)	3.351.836.966.062	4.494.324.570.919
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	7(c)	55.187.709.469	255.054.372.308
Các khoản phải thu khác:			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		39.580.501.983	47.245.319.792
Phải thu thanh lý TSTC (iv)		-	34.200.561.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (iv)	11	4.506.332.695	8.120.733.981
Tài sản ngắn hạn khác	13	6.963.087.470	6.984.029.465
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng		6.291.016.897.140	6.857.668.788.145

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	116.201.993.509	116.201.941.678

(iv) Các khoản phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.971.728.000.000	2.741.018.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	500.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17.758.313.492	81.461.308.834
Phải trả người bán	452.033.909	15.046.785.634
Chi phí phải trả	30.400.180.789	66.824.854.201
Các khoản phải trả khác	4.349.933.876	1.428.895.704
	3.024.688.462.066	3.405.779.844.373

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các số dư từ các giao dịch này.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	551.214.339.318	124.779.719.989
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.006.727.960.143	1.631.959.480.691
Các khoản cho vay – thuần	3.290.823.024.622	4.633.177.855.499
Tài sản ngắn hạn khác	6.963.087.470	6.984.029.465
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn	(2.971.728.000.000)	(2.741.018.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(500.000.000.000)



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	Giá trị hợp lý	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	720.793.557.315	693.275.419.353
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	658.515.012.315	466.554.077.353
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	61.691.545.000	221.835.600.000
▪ <i>Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành</i>	587.000.000	4.885.742.000
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	12.602.039.000	71.380.746.000
▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	12.602.039.000	71.380.746.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 28.832 triệu VND và 504 triệu VND (1/1/2022: tăng/giảm 27.731 triệu VND và 2.855 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	909.053.057.393	720.801.723.906	697.376.851.998	693.280.738.944
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	820.854.937.380	658.515.012.315	479.332.878.015	466.554.077.353
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.591.073	8.166.591	4.888.673	5.319.591
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	87.018.970.940	61.691.545.000	208.548.858.175	221.835.600.000
- Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	1.171.558.000	587.000.000	9.490.227.135	4.885.742.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	826.214.339.318	826.214.339.318	379.779.719.989	379.779.719.989
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	2.006.727.960.143	2.006.727.960.143	1.631.959.480.691	1.631.959.480.691
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	3.290.823.024.622	3.290.823.024.622	4.633.177.855.499	4.633.177.855.499
▪ Các khoản phải thu (i)	38.247.143.105	38.247.143.105	80.142.008.012	80.142.008.012
▪ Trả trước cho người bán (i)	21.186.423.435	21.186.423.435	8.819.047.078	8.819.047.078
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	4.506.332.695	4.506.332.695	8.120.733.981	8.120.733.981
▪ Các khoản phải thu khác (i)	1.191.689.456	1.191.689.456	972.545.732	972.545.732
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	6.963.087.470	6.963.087.470	6.984.029.465	6.984.029.465
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.930.962.100	(*)	6.930.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.032.723.257	(*)	15.017.740.054	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	60.520.280.000	(*)	50.000.000.000	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(12.602.039.000)	(12.602.039.000)	(71.380.746.000)	(71.380.746.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(2.971.728.000.000)	(2.971.728.000.000)	(2.741.018.000.000)	(2.741.018.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	-	-	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký (i)	(5.156.274.492)	(5.156.274.492)	(10.080.562.834)	(10.080.562.834)
▪ Phải trả người bán (i)	(452.033.909)	(452.033.909)	(15.046.785.634)	(15.046.785.634)
▪ Chi phí phải trả (i)	(30.400.180.789)	(30.400.180.789)	(66.824.854.201)	(66.824.854.201)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(4.349.933.876)	(4.349.933.876)	(1.428.895.704)	(1.428.895.704)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

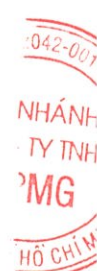
5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	416.612.764.103	118.875.814.492
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	134.601.575.215	5.903.905.497
Các khoản tương đương tiền (i)	275.000.000.000	255.000.000.000
	826.214.339.318	379.779.719.989

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng có lãi suất năm dao động từ 3,00% đến 3,80% (1/1/2022: từ 2,90% đến 3,00%).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	298.581.900	4.846.814.389.000	96.197.733	2.728.333.155.000
Trái phiếu	14.140.000	1.421.510.190.000	50.180.000	5.243.255.800.000
Khác	1.876	274.116.760.000	11.594	1.488.572.640.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	5.151.868.883	134.931.874.926.850	6.943.111.939	141.763.179.448.000
Trái phiếu	1.500.000	154.328.500.000	261.870.000	27.200.105.485.203
Khác	173.865	24.212.459.340.000	214.674	26.672.478.380.000
	5.466.266.524	165.841.104.105.850	7.351.585.940	205.095.924.908.203



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	820.854.937.380	658.515.012.315	479.332.878.015	466.554.077.353
VHM	65.903.511.629	60.787.143.900	79.917.642.172	79.020.366.000
HPG	68.295.694.990	54.998.490.000	28.235.994.003	28.254.862.400
TCB	62.778.444.213	53.898.563.700	51.844.609.314	51.513.200.000
BTS	96.516.948.816	53.376.523.200	101.555.812.800	83.880.034.000
MWG	21.156.797.517	44.409.365.000	14.782.717.469	17.816.082.300
VRE	40.625.949.345	38.242.924.850	16.458.729.583	16.867.949.700
CTG	47.143.622.430	37.482.599.350	268.905.296	295.608.000
MSN	30.546.941.529	34.680.352.000	5.875.240.325	6.891.300.000
NLG	48.272.598.343	32.399.823.400	16.414.265	19.388.400
IDC	39.182.404.000	32.091.400.000	-	-
Khác	300.432.024.568	216.147.826.915	180.376.812.788	181.995.286.553
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.591.073	8.166.591	4.888.673	5.319.591
TAC	1.778.400	1.824.000	-	-
PME	2.163.000	2.163.000	-	-
Khác	3.649.673	4.179.591	4.888.673	5.319.591
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	87.018.970.940	61.691.545.000	208.548.858.175	221.835.600.000
MWG	50.261.898.892	28.028.000.000	43.187.721.998	52.049.700.000
VNM	15.598.254.071	14.981.500.000	-	-
MSN	6.658.954.268	7.560.000.000	28.195.322.054	33.071.400.000
HPG	7.176.003.285	4.384.180.000	-	-
VRE	3.775.964.361	3.554.475.000	19.119.718.626	19.595.100.000
TCB	1.788.779.086	1.535.760.000	82.452.063.122	81.925.000.000
VHM	1.164.754.833	1.074.330.000	35.594.032.375	35.194.400.000
VIC	594.362.144	573.300.000	-	-
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	1.171.558.000	587.000.000	9.490.227.135	4.885.742.000
CTCB2109	-	-	3.960.500.000	2.086.920.000
CFPT2105	-	-	2.600.540.130	1.160.082.000
CMWG2201	848.558.000	573.000.000	-	-
Khác	323.000.000	14.000.000	2.929.187.005	1.638.740.000
	909.053.057.393	720.801.723.906	697.376.851.998	693.280.738.944

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.956.702.960.143	-	1.561.749.480.691	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (**)	50.025.000.000	-	70.210.000.000	-
	2.006.727.960.143	-	1.631.959.480.691	-

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 5,50%/năm (1/1/2022: từ 3,70%/năm đến 5,10%/năm).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 1.815.000 triệu VND (1/1/2022: 1.625.000 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Ngân hàng”) có thời hạn đáo hạn từ 6 tháng đến 9 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất 3,90% năm. Công ty có quyền sử dụng số tiền trên tài khoản thực hiện các giao dịch tài khoản hợp pháp, hợp lệ; được thực hiện các giao dịch liên quan đến đồng sở hữu, ủy quyền liên quan đến tài khoản tiền gửi có kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	3.351.836.966.062	3.235.635.315.153	4.494.324.570.919	4.378.123.483.191
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (i)	55.187.709.469	55.187.709.469	255.054.372.308	255.054.372.308
	3.407.024.675.531	3.290.823.024.622	4.749.378.943.227	4.633.177.855.499

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản cho vay này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay	116.201.993.509	116.201.650.909	116.201.941.678	116.201.087.728
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 30/6/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2022 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	116.201.993.509	342.600	116.201.650.909	116.201.087.728
				563.181
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tại ngày 30/6/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2021 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	116.201.728.054	402.780	116.201.325.274	116.201.161.613
				163.661



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	33.687.536.248	37.963.906.974
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	-	34.200.561.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	1.907.568.294	7.175.232.877
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con	1.852.636.941	1.852.636.941
Khác	2.132.760.500	253.543.000
	39.580.501.983	81.445.880.792

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	10.601.644.264	559.811.700
Ứng trước tiền mua thiết bị tin học	6.844.038.140	6.049.786.740
Khác	3.740.741.031	2.209.448.638
	21.186.423.435	8.819.047.078

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu môi giới chứng khoán	3.786.804.141	7.343.579.931
Phải thu hoạt động tư vấn	304.000.000	304.000.000
Khác	415.528.554	473.154.050
	4.506.332.695	8.120.733.981

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phần mềm	5.434.674.878	2.084.591.752
Chi phí thuê văn phòng	-	1.040.000.000
Chi phí khác	3.935.967.410	2.001.515.386
	9.370.642.288	5.126.107.138

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	6.963.087.470	6.984.029.465

14. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2022			1/1/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	100%	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	10,20%	10.520.280.000	(*)	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
Tăng trong kỳ	-	-	-	11.415.688.981	-	11.415.688.981
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(619.000.301)	-	(1.707.931.280)	-	(2.326.931.581)
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	4.219.052.838	3.505.798.800	45.047.541.836	2.310.884.203	117.529.012.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.108.737	71.137.036.783
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	260.702.765	2.205.324.164	22.916.664	3.737.858.281
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(619.000.301)	-	(1.707.931.280)	-	(2.326.931.581)
Số dư cuối kỳ	34.996.839.035	4.219.052.838	1.891.567.846	27.835.838.363	2.191.025.401	71.134.323.483
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889
Số dư cuối kỳ	27.448.895.360	-	1.614.230.954	17.211.703.473	119.858.802	46.394.688.589

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	4.974.506.319	4.455.305.400	30.349.948.384	2.310.884.203	104.536.378.701
Tăng trong kỳ	-	-	982.100.000	5.423.437.600	-	6.405.537.600
Thanh lý	-	-	(517.966.600)	-	-	(517.966.600)
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	4.974.506.319	4.919.438.800	35.773.385.984	2.310.884.203	110.423.949.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.250.094.971	4.974.506.319	2.827.100.059	25.461.555.961	2.122.275.409	66.635.532.719
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	366.365.784	1.250.592.878	22.916.664	2.888.790.014
Thanh lý	-	-	(517.966.600)	-	-	(517.966.600)
Số dư cuối kỳ	32.499.009.659	4.974.506.319	2.675.499.243	26.712.148.839	2.145.192.073	69.006.356.133
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	31.195.639.424	-	1.628.205.341	4.888.392.423	188.608.794	37.900.845.982
Số dư cuối kỳ	29.946.724.736	-	2.243.939.557	9.061.237.145	165.692.130	41.417.593.568

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 28.063 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 29.214 triệu VND).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.800.410.182	198.000.000	47.998.410.182
Tăng trong kỳ	-	476.000.000	476.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	1.431.422.223	-	1.431.422.223
Xóa sổ trong kỳ	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
Số dư cuối kỳ	48.209.433.611	674.000.000	48.883.433.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41.425.146.843	198.000.000	41.623.146.843
Khấu hao trong kỳ	1.624.329.031	68.243.726	1.692.572.757
Xóa sổ trong kỳ	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
Số dư cuối kỳ	42.027.077.080	266.243.726	42.293.320.806
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.375.263.339	-	6.375.263.339
Số dư cuối kỳ	6.182.356.531	407.756.274	6.590.112.805

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	45.714.780.182	198.000.000	45.912.780.182
Tăng trong kỳ	770.650.000	-	770.650.000
Số dư cuối kỳ	46.485.430.182	198.000.000	46.683.430.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.988.155.245	198.000.000	36.186.155.245
Khấu hao trong kỳ	2.959.726.014	-	2.959.726.014
Số dư cuối kỳ	38.947.881.259	198.000.000	39.145.881.259
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.726.624.937	-	9.726.624.937
Số dư cuối kỳ	7.537.548.923	-	7.537.548.923

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 31.127 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 31.850 triệu VND).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2.553.768.000	-
Tăng trong kỳ	9.061.254.223	2.553.768.000
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.450.750.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(1.431.422.223)	-
Số dư cuối kỳ	6.732.850.000	2.553.768.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	1.181.866.225	1.351.623.979
Lãi nhận được	(1.181.866.225)	(1.351.623.979)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

	Số dư tại ngày 1/1/2022 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	975.000.000.000	2.680.000.000.000	(2.935.000.000.000)	720.000.000.000
Vay cá nhân (ii)	713.588.000.000	1.018.430.000.000	(674.300.000.000)	1.057.718.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	300.000.000.000	600.000.000.000	(700.000.000.000)	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iv)	270.000.000.000	390.000.000.000	(270.000.000.000)	390.000.000.000
Ngân hàng Woori (v)	226.430.000.000	113.580.000.000	-	340.010.000.000
Ngân hàng Maybank (vi)	150.000.000.000	150.000.000.000	(150.000.000.000)	150.000.000.000
Ngân hàng CTBC				
– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	106.000.000.000	329.911.000.000	(321.911.000.000)	114.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	183.000.000.000	(183.000.000.000)	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	294.000.000.000	(294.000.000.000)	-
	2.741.018.000.000	5.758.921.000.000	(5.528.211.000.000)	2.971.728.000.000

- (i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 1.200 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 4 tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với giá trị là 230 tỷ đồng (1/1/2022: 230 tỷ đồng); tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 910 tỷ đồng (1/1/2022: 910 tỷ đồng); tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với giá trị 50 tỷ đồng (1/1/2022: không); tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam với giá trị 140 tỷ đồng (1/1/2022: không).
- (ii) Khoản vay với các cá nhân là khoản vay chịu lãi suất từ 5,90%/năm đến 8,50%/năm (1/1/2022: 5,90%/năm đến 7,50%/năm). Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn 1 năm và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (iii) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng là khoản vay có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ và Chứng chỉ tiền gửi. Khoản vay này có thời hạn là 12 tháng và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.
- (iv) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 9 tháng 3 năm 2023 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 27.449 triệu đồng (1/1/2022: 28.698 triệu đồng).
- (v) Khoản vay với Ngân hàng Woori là khoản vay có hạn mức tín dụng là 340.010 triệu đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 10 tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 1 năm và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 380.000 triệu đồng (1/1/2022: 380.000 triệu đồng) và tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với giá trị là 30.000 triệu đồng (1/1/2022: 30.000 triệu đồng).
- (vi) Khoản vay với Ngân hàng May Bank - Chi nhánh TP.HCM có hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 2 tháng 12 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích tài trợ cho đầu tư và giao dịch trái phiếu chính phủ liên quan tới hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn 1 năm và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi được đặt tại Ngân hàng May Bank - Chi nhánh TP.HCM với giá trị bằng 50% dư nợ mỗi lần giải.
- (vii) Khoản vay với Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là khoản vay có hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn là 3 tháng và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.

20. Trái phiếu phát hành

	1/1/2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	500 000.000.000	-	(500.000.000.000)	-

- (i) Đây là các trái phiếu ghi danh không đảm bảo và không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 7,40%/năm đến 7,80%/năm.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký	5.156.274.492	10.080.562.834
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	12.602.039.000	71.380.746.000
	17.758.313.492	81.461.308.834

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/6/2022		1/1/2022	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CMWG2104	-	-	5.000.000	2.500.600
CMSN2104	-	-	5.000.000	1.931.200
CTCB2105	-	-	15.000.000	10.606.500
CVRE2105	-	-	10.000.000	4.908.400
CVHM2115	-	-	15.000.000	9.096.900
CVHM2115	15.000.000	11.477.100	-	-
CHPG2208	10.000.000	6.236.500	-	-
CTCB2204	5.000.000	1.165.900	-	-
CMSN2202	5.000.000	1.748.300	-	-
CMWG2204	5.000.000	3.369.700	-	-
CVNM2204	5.000.000	3.527.800	-	-
CVRE2204	5.000.000	1.058.800	-	-
CVIC2203	5.000.000	255.400	-	-
	55.000.000	28.839.500	50.000.000	29.043.600

22. Phải trả người bán

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính khác	8.500.365	12.676.681.000
Phải trả cho người bán khác	443.533.544	2.370.104.634
	452.033.909	15.046.785.634

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2022	1/1/2022 VND	Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	30/6/2022 VND	
					Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.423.460.339	-	(72.853.015.878)	-	37.429.555.539	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.035.883.989	22.453.330.684	(26.630.085.309)	-	-	1.859.129.364
Thuế thu nhập nhà đầu tư	18.759.745.860	79.885.332.239	(88.618.733.284)	-	-	10.026.344.815
Thuế giá trị gia tăng	215.658.018	399.274.545	(345.899.536)	(247.513.125)	-	21.519.902
Các loại thuế khác	1.956.144.226	8.070.751.978	(8.687.944.463)	-	-	1.338.951.741
	62.390.892.432	110.808.689.446	(197.135.678.470)	(247.513.125)	37.429.555.539	13.245.945.822

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2021	1/1/2021 VND	Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.873.409.137	52.445.141.295	(39.442.872.103)	-	32.875.678.329
Thuế thu nhập cá nhân	2.005.665.286	13.954.537.844	(12.682.560.891)	-	3.277.642.239
Thuế thu nhập nhà đầu tư	10.290.885.396	72.628.469.193	(65.335.616.672)	-	17.583.737.917
Thuế giá trị gia tăng	112.453.005	701.928.286	(574.160.962)	(163.050.035)	77.170.294
Các loại thuế khác	828.696.622	5.149.882.889	(5.138.267.590)	-	840.311.921
	33.111.109.446	144.879.959.507	(123.173.478.218)	(163.050.035)	54.654.540.700

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	27.310.812.444	57.369.144.379
Các chi phí khác	3.089.368.345	9.455.709.822
	30.400.180.789	66.824.854.201

25. Vốn góp**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp	
	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.000.000.000.000	100%

26. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)**

	30/6/2022	1/1/2022
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	287.352.509.000	241.186.127.000
TSTC chờ thanh toán	4.111.962.000	11.489.144.000
	291.464.471.000	252.675.271.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ phiếu	343.000.000	2.400.000.000
Chứng quyền	3.219.120.000	2.022.296.000
	3.562.120.000	4.422.296.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	43.964.800	2.151.042.404.000	2.201.932.823.070	(50.890.419.070)	96.702.486.575
Trái phiếu	7.070.000	710.589.040.000	710.921.150.000	(332.110.000)	(2.644.940.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	12.234.500	14.083.811.000	26.693.104.135	(12.609.293.135)	(19.284.580.568)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	-	2.933.620.088
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	12.844.000.000
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở				(63.831.822.205)	90.550.586.095
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				2.514.053.100	34.936.798.460
Lãi/(lỗ) thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				544.100.000	(4.391.680.000)
Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				30.006.411.288	(27.753.010.366)
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(14.922.909.900)	(131.033.000)
				(45.690.167.717)	93.211.661.189

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	22.418.033	989.723.414.000	893.020.927.425	96.702.486.575	(23.402.513.939)
Trái phiếu	25.090.000	2.620.305.430.000	2.622.950.370.000	(2.644.940.000)	(421.250.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	17.554.150	68.038.860.000	87.323.440.568	(19.284.580.568)	-
Chứng chỉ quỹ ETF	2.236.900	47.974.264.000	45.040.643.912	2.933.620.088	-
Chứng chỉ tiền gửi	1	212.844.000.000	200.000.000.000	12.844.000.000	-
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở				90.550.586.095	(23.823.763.939)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				34.936.798.460	-
Lỗ thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				(4.391.680.000)	(272.840.000)
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(27.753.010.366)	-
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(131.033.000)	-
				93.211.661.189	(24.096.603.939)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC và chứng quyền có bảo đảm

	Giá gốc tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	820.854.937.380	658.515.012.315	(162.339.925.065)	(12.778.800.662)	(149.561.124.403)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.591.073	8.166.591	575.518	430.918	144.600
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	87.018.970.940	61.691.545.000	(25.327.425.940)	13.286.741.825	(38.614.167.765)
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	1.171.558.000	587.000.000	(584.558.000)	(4.604.485.135)	4.019.927.135
	909.053.057.393	720.801.723.906	(188.251.333.487)	(4.096.113.054)	(184.155.220.433)
	Giá gốc tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	23.540.357.621	12.602.039.000	10.938.318.621	(42.409.458.979)	53.347.777.600



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 30/6/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	305.781.530.909	270.551.514.746	(35.230.016.163)	(66.089.714.503)	30.859.698.340
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	69.934.908.204	54.174.241.391	(15.760.666.813)	(47.625.732.413)	31.865.065.600
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	289.453.495.492	353.803.094.091	64.349.598.599	3.500.874.693	60.848.723.906
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	5.857.376.000	4.956.440.000	(900.936.000)	2.316.375.232	(3.217.311.232)
Chứng chỉ quỹ ETF	2.456.215.000	2.575.140.000	118.925.000	448.149.088	(329.224.088)
	673.483.525.605	686.060.430.228	12.576.904.623	(107.450.047.903)	120.026.952.526
	Giá gốc tại ngày 30/6/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	69.980.013.900	153.469.890.000	(83.489.876.100)	3.676.584.200	(87.166.460.300)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)****(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	10.650.172.898	4.422.125.749
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	3.874.259.341	540.542.899
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	6.775.913.557	3.881.582.850
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.149.575.945	18.852.049.898
Từ các khoản cho vay và phải thu	199.152.543.415	131.973.752.430
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	196.446.037.069	129.891.337.789
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán	2.706.506.346	2.082.414.641
	252.952.292.258	155.247.928.077

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	221.322.596.163	239.217.169.423
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	3.901.460.889	4.199.463.577
Doanh thu từ tư vấn tài chính	41.263.636	460.225.000
Thu nhập hoạt động khác	461.812.257	364.416.943
	225.727.132.945	244.241.274.943

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các
khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	563.181	163.661
Chi phí đi vay	99.096.576.351	79.905.271.958
Chi phí khác	3.649.424.973	449.914.501
	102.746.564.505	80.355.350.120

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	69.796.871.107	74.765.900.767
Phí môi giới chứng khoán	37.174.846.028	39.686.879.044
Dịch vụ mua ngoài	10.274.107.660	8.482.933.999
Khấu hao tài sản cố định	3.748.538.495	4.144.142.986
Khác	16.112.743.651	12.583.311.617
	137.107.106.941	139.663.168.413

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lương	38.335.889.716	23.079.097.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.126.413.220	4.662.566.908
Khấu hao tài sản cố định	1.640.194.975	1.695.353.638
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.106.070.900	958.350.730
Chi phí văn phòng phẩm	491.606.136	411.615.108
Chi phí khác	2.133.984.528	1.265.039.479
	54.834.159.475	32.072.022.997

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.876.268.549)	265.610.983.808
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(575.253.710)	53.122.196.762
Thu nhập không bị tính thuế	(1.355.182.711)	(776.316.572)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.753.389	3.213.389
	(1.927.683.032)	52.349.093.579
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận – lỗ tính thuế	1.927.683.032	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	52.349.093.579

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	-	1.500.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.265.401.832	5.947.383.233
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	766.515.630	1.128.823.149
Doanh thu chuyển quyền sở hữu	-	77.251.454
Doanh thu hoạt động môi giới	177.931.433	72.093.579
Chi phí khác	58.967.005	155.817.357
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB		
Trái phiếu đáo hạn	-	30.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	-	1.150.684.932
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.000.686	1.122.930
Doanh thu hoạt động môi giới	2.260.800	3.199.821
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt	2.097.831.410	2.435.150.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	395.477.929.043	115.516.849.996
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	462.439.780.822	260.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.000.000.000	180.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1.907.568.294	7.175.232.877
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con	1.852.636.941	1.852.636.941
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

33. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	15.903.384.147	2.735.684.800
Từ hai đến năm năm	67.716.800.466	3.993.854.400
	83.620.184.613	6.729.539.200

34. Thay đổi ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ năm trước.

35. Thay đổi cấu trúc Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***36. Thông tin so sánh**

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu liên quan đến việc phân loại lại chênh lệch đánh giá lại của chứng quyền do Công ty phát hành trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình tài chính riêng

	1/1/2022 (phân loại lại) VND	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận đã thực hiện	761.671.967.089	808.952.896.689
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	775.355.546	(46.505.574.054)

(b) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

	1/1/2022 (phân loại lại) VND	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận đã thực hiện	761.671.967.089	808.952.896.689
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	775.355.546	(46.505.574.054)

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

**Bà Phạm Thị Sanh**
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

**Ông Võ Văn Vân**
Kế toán trưởng

Người duyệt:

**Ông Nguyễn Đức Hoàn**
Tổng Giám đốc

Số: 147.3/CV-ACBS.22

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng 2022 so với 06 tháng 2021 trên 10% và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi (06 tháng 2021) sang lỗ (06 tháng 2022)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng 2022 so với 06 tháng 2021 trên 10% và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi (06 tháng 2021) sang lỗ (06 tháng 2022) như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính (1)	Chỉ tiêu (2)	06 tháng 2022 (3)	06 tháng 2021 (4)	Chênh lệch (5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính Công ty mẹ	Lợi nhuận sau thuế	(3)	213	(216)

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Thị trường chứng khoán năm 2022 biến động mạnh mẽ, thanh khoản giảm sâu đã tác động đến kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 của ACBS.

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 100 tỷ đồng, trong đó: lãi từ các khoản cho vay tăng 67 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư giảm 149 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán giảm 18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 146 tỷ đồng, Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ các tài sản tài chính tăng 123 tỷ đồng; chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí quản lý tăng 22 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 52 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng 2022 so với 06 tháng 2021 đã giảm 216 tỷ đồng và chuyển từ lãi (06 tháng 2021) sang lỗ trong 06 tháng 2022. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT

41 Mạc Đĩnh Cho, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
T: (84-8) 38 234 159 - F: (84-8) 38 235 060
DVKH: 1900 555 333
www.acbs.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P. 13 - C.T.T.N.T.M.
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Hoàn
TỔNG GIÁM ĐỐC